

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 08, Biên Cương, Quy Nhơn - Bình Định

ĐT : 056.3522166

Fax : 056.3522316

Email : ctyxaydung47@dng.vnn.vn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.447.015.640.759	1.415.952.197.733
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.132.146.649	110.634.349.465
1 Tiền	111		27.132.146.649	72.634.349.465
2 Các khoản tương đương tiền	112			38.000.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1 Chứng khoán kinh doanh	121			
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		507.376.406.579	329.159.300.522
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		362.174.275.000	264.472.712.178
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		124.756.429.060	44.680.233.267
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6 Phải thu ngắn hạn khác	136		26.035.702.519	25.596.355.077
7 Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.590.000.000)	(5.590.000.000)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV Hàng tồn kho	140		903.694.412.033	956.137.137.461
1 Hàng tồn kho	141		903.694.412.033	956.137.137.461
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V Tài sản ngắn hạn khác	150		8.812.675.498	20.021.410.285
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.301.717.307	
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152			12.599.478.588
3 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		38.166.827	884.893.980
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		3.472.791.364	6.537.037.717
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		699.211.763.084	653.333.995.539
I Các khoản phải thu dài hạn	210		232.001.040	232.001.040
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		232.001.040	232.001.040
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 Phải thu nội bộ dài hạn khác	214			
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216			
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II Tài sản cố định	220		544.884.436.594	461.883.846.471
1 Tài sản cố định hữu hình	221		527.885.450.577	444.824.860.454
- Nguyên giá	222		1.046.130.705.370	892.859.946.458
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(518.245.254.793)	(448.035.086.004)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3 Tài sản cố định vô hình	227		16.998.986.017	17.058.986.017



Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		17.700.923.290	17.700.923.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(701.937.273)	(641.937.273)
III Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		50.431.769.403	83.761.288.698
1 Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		50.431.769.403	83.761.288.698
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		101.460.000.000	105.860.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		61.460.000.000	65.860.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		40.000.000.000	40.000.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.203.556.047	1.596.859.330
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		519.127.844	
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	268		1.684.428.203	1.596.859.330
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.146.227.403.843	2.069.286.193.272
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.923.057.725.700	1.880.574.363.621
I Nợ ngắn hạn	310		1.339.298.949.465	1.288.305.381.685
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		420.032.519.935	292.041.296.650
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86.225.957.025	253.248.188.598
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		6.202.458.647	6.101.225
4 Phải trả người lao động	314		27.036.342.399	44.651.743.967
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 Phải trả ngắn hạn khác	319		58.571.320.841	38.262.222.665
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		739.315.716.149	658.452.049.234
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.914.634.469	1.643.779.346
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II Nợ dài hạn	330		583.758.776.235	592.268.981.936
1 Phải trả người bán dài hạn	331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 Phải trả dài hạn khác	337			
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		583.758.776.235	592.268.981.936
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		223.169.678.143	188.711.829.651
I Vốn chủ sở hữu	410		223.169.678.143	188.711.829.651

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	96.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	96.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.190.801.117	23.467.650.000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.449.146.977	10.449.146.977
5 Cổ phiếu quỹ	415			
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		32.358.613.583	28.357.321.332
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		10.171.116.466	8.837.711.342
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.000.000.000	21.600.000.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.104.029.954	19.126.852.772
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.895.970.046	2.473.147.228
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 Nguồn kinh phí	431			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)			2.146.227.403.843	2.069.286.193.272

Người Lập Biểu

Hồ Đình Phong

Kế Toán Trưởng

Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Lương Am

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		471.259.162.572	256.204.017.493	1.505.809.027.666	1.005.744.520.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.044.055	21.679.301	56.804.372	91.920.276
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		471.250.118.517	256.182.338.192	1.505.752.223.294	1.005.652.599.964
4. Giá vốn hàng bán	11		419.738.693.145	210.831.702.789	1.330.298.382.300	831.830.542.041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		51.511.425.372	45.350.635.403	175.453.840.994	173.822.057.923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		33.486.983	4.508.469.866	5.197.935.153	10.178.506.314
7. Chi phí tài chính	22		26.618.319.745	25.417.073.148	104.655.785.772	107.374.044.486
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.816.860.257	24.382.915.329	98.579.034.791	97.528.638.287
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.858.798.855	11.341.091.040	45.153.478.107	39.986.548.972
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		10.067.793.755	13.100.941.081	30.842.512.268	36.639.970.779
11. Thu nhập khác	31		3.970.673.195	606.721.218	4.402.550.463	624.411.286
12. Chi phí khác	32		2.194.540.590		2.210.708.666	59.690.068
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.776.132.605	606.721.218	2.191.841.797	564.721.218
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.843.926.360	13.707.662.299	33.034.354.065	37.204.691.997
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.605.663.798	2.131.285.706	6.295.244.793	6.462.272.840
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.238.262.562	11.576.376.593	26.739.109.272	30.742.419.157
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		770	1.385	2.268	3.679
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Kế Toán Trưởng

Người Lập Biểu



Phạm Văn Thọ

Hồ Đình Phong

Nguyễn Lương An



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 4 NĂM 2015

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.229.895.762.868	1.319.827.510.242
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(469.697.712.497)	(921.098.953.025)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(302.044.899.647)	(269.120.200.903)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(99.364.755.274)	(97.463.044.320)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.322.260.732)	(11.223.141.308)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		123.528.363.733	1.746.470.107
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(164.469.626.690)	(27.679.377.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		315.524.871.761	(5.010.736.707)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(485.698.931.021)	(109.673.705.649)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(29.790.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.182.260.084	10.167.064.745
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(480.516.670.937)	(129.296.640.904)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30.723.151.117	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.073.769.660.168	910.257.994.808
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.001.410.663.166)	(783.864.866.972)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.600.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		81.482.148.119	126.393.127.836
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(83.509.651.057)	(7.914.249.775)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		110.634.349.465	118.546.896.768
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.448.241	1.702.472
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		27.132.146.649	110.634.349.465

Người Lập Biểu

Hồ Đình Phong

Kế Toán Trưởng

Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 20 tháng 01 năm 2016



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Lương Âm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ 4 NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng.
 - Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng.
 - Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu.
 - Đại tu xe máy thi công.
 - Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình.
 - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
 - Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
 - Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
 - Đại lý thu đổi ngoại tệ.
 - Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
 - Tổ chức hội nghị, hội thảo.
 - Dịch vụ quảng cáo.
 - Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.
 - Tư vấn du học.
 - Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
 - Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
 - Hoạt động dạy nghề.
 - Thi công khoan phụt vữa và xử lý nền móng công trình.
 - Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Doanh sách các Công ty con.
 - + Công ty Cổ phần Thủy Điện Văn Phong.
 - + Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ.
 - Doanh sách các Công ty liên doanh, liên kết.
 - + Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn.
 - + Công ty Cổ phần Thủy Điện Định Bình.
 - Doanh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sát nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỷ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi: Việt Nam Đồng

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG: (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - Thu nhập khác.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không.
- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền :	Đơn vị tính: VND	
	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	14.859.736.440	7.064.437.194
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.272.410.209	65.569.912.271
+ Tiền Việt Nam	11.945.678.564	65.428.608.003
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	8.222.859.531	64.087.119.925
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	3.703.981.814	1.339.538.078
Ngân hàng TMCP Công thương	18.837.219	1.950.000
Ngoại tệ (USD)	326.731.645	141.304.268
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	326.731.645	141.304.268
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn		38.000.000.000
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định		38.000.000.000
Cộng	27.132.146.649	110.634.349.465

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Giá gốc	Cuối quý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm	Dự phòng
		Giá trị hợp lý			Giá trị hợp lý	

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
 - Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)
 - Các khoản đầu tư khác.
 - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc	Cuối quý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm	Dự phòng
		Giá trị ghi sổ			Giá gốc	

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	Giá gốc	Cuối quý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm	Dự phòng
		Giá trị hợp lý			Giá trị hợp lý	
- Đầu tư vào công ty con						
+ Công ty Cổ phần Thủy Điện Văn Phong	53.825.000.000	53.825.000.000		58.225.000.000	58.225.000.000	
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	7.635.000.000	7.635.000.000		7.635.000.000	7.635.000.000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
+ Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn	26.800.000.000	26.800.000.000		26.800.000.000	26.800.000.000	
+ Công ty Cổ phần Thủy Điện Định Bình	13.200.000.000	13.200.000.000		13.200.000.000	13.200.000.000	

- Đầu tư vào đơn vị khác;
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ.

* Công ty CP du lịch Hàm Hồ

Địa chỉ: Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	76,35%	76,35%
Quyền biểu quyết	76,35%	76,35%
Vốn Công ty con	10.000.000.000	10.000.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	7.635.000.000	7.635.000.000

Vốn góp cổ đông tối thiểu	2.365.000.000	2.365.000.000		
* Công ty CP thủy điện Văn Phong				
Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định				
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết				
Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014		
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	59,81%	64,69%		
Quyền biểu quyết	59,81%	64,69%		
Vốn Công ty con	90.000.000.000	90.000.000.000		
Vốn góp Công ty mẹ	53.825.000.000	58.225.000.000		
Vốn góp cổ đông tối thiểu	36.175.000.000	31.775.000.000		
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ. Báo cáo tài chính Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt nam.				
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.				
3. Phải thu của khách hàng				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			Cuối quý	Đầu năm
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			362.174.275.000	264.472.712.178
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung		A Lưới	161.425.918.476	169.040.073.903
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng điện 1		Sông Bung 5	18.339.664.335	31.688.819.586
Ban quản lý Dự án Thủy điện 6		Đồng Nai 4	34.216.137.676	33.904.955.578
Công ty Cổ phần Tiên Thuận		Tiên Thuận	40.179.414.080	32.973.151.671
Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn.		Sê Rêpôk4a	25.994.517.000	19.087.747.551
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ		Sông Bung 4A	18.413.932.809	29.994.517.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác			24.282.252.576	21.390.882.517
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			200.748.356.524	95.432.638.275
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			232.001.040	232.001.040
			1.932.298.000	1.112.298.000
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn			Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá.			Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.				Giá trị
- Phải thu người lao động.			Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ.			3.472.791.364	6.537.037.717
- Cho mượn.				
- Các khoản chi hộ.				
- Phải thu khác.			26.035.702.519	25.596.355.077
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
- Ký cược, ký quỹ;			1.684.428.203	1.596.859.330
Cộng			31.192.922.086	33.730.252.124
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)				
			Cuối quý	Đầu năm
			Số lượng	Số lượng
			Giá trị	Giá trị
a) Tiền.				
b) Hàng tồn kho.				
c) TSCĐ.				
d) Tài sản khác.				
6. Nợ xấu				
			Cuối quý	Đầu năm
			Giá gốc	Giá gốc
			Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
			Giá gốc	Đổi tương tự
- Tổng giá trị các khoản phải cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn).				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng				
7. Hàng tồn kho:				
			Cuối quý	Đầu năm
			Giá gốc	Giá gốc
			Dự phòng	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường.				
- Nguyên liệu, vật liệu.			73.965.167.321	74.851.042.185
- Công cụ, dụng cụ.			265.987.090	202.683.421
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.			828.903.673.181	880.470.000.000
- Thành phẩm.				
- Hàng hóa.				
- Hàng gửi bán.				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.				
8. Tài sản dở dang dài hạn				
			Cuối quý	Đầu năm
			Giá gốc	Giá gốc
			Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDGB)			Cuối quý	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XDGB;				
* Tổng số chi phí XDGB dở dang			50.431.769.403	83.761.288.698
Trong đó :				

+ Trụ sở Công ty(Nhà 08 Biên Cương)		47.780.580.329
+ Kho xưởng Phước An	31.295.820.896	25.430.572.669
+ Nhà máy gạch Phước Thành	5.474.669.480	
+ Nhà hàng Định Bình	4.426.836.356	5.425.595.356
+ Dự án 105 Tây Sơn	6.763.564.085	4.715.653.083
+ Dự án Khu sinh thái Hồ Định Bình	2.470.878.586	408.887.261

- Sửa chữa.

Cộng

	50.431.769.403	83.761.288.698
--	----------------	----------------

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	71.031.276.257	594.080.822.157	214.774.132.646	12.973.715.398		892.859.946.458
- Mua trong năm		81.462.106.869	2.302.041.819	117.036.363		83.881.185.051
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	75.110.321.698					75.110.321.698
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		4.094.284.832	1.626.463.005			5.720.747.837
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	146.141.597.955	671.448.644.194	215.449.711.460	13.090.751.761		1.046.130.705.370
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.473.417.913	305.073.102.223	119.952.166.331	8.536.399.537		448.035.086.004
- Khấu hao trong năm	1.682.782.599	52.288.982.112	18.732.844.227	1.031.767.098		73.736.376.036
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		1.899.744.242	1.626.463.005			3.526.207.247
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	16.156.200.512	355.462.340.093	137.058.547.553	9.568.166.635		518.245.254.793
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	56.557.858.344	289.007.719.934	94.821.966.315	4.437.315.861		444.824.860.454
- Tại ngày cuối năm	129.985.397.443	315.986.304.101	78.391.163.907	3.522.585.126		527.885.450.577

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.953.986.017			746.937.273		17.700.923.290
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	16.953.986.017			746.937.273		17.700.923.290
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				641.937.273		641.937.273
- Khấu hao trong năm				60.000.000		60.000.000
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				701.937.273		701.937.273
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	16.953.986.017			105.000.000		17.058.986.017
- Tại ngày cuối năm	16.953.986.017			45.000.000		16.998.986.017

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô	Tổng cộng
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						

- Tại ngày cuối năm

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư.

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 - Chi phí đi vay;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).
- b) Dài hạn
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
 - Chi phí mua bảo hiểm;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cuối quý

Đầu năm

Cộng

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối quý

Đầu năm

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối Kỳ		Trong Kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	739.315.716.149	739.315.716.149	997.742.294.309	916.878.627.394	658.452.049.234	658.452.049.234
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	738.710.649.871	738.710.649.871	997.691.408.204	916.806.627.394	657.825.869.061	657.825.869.061
Vay đối tượng khác	605.066.278	605.066.278	50.886.105	72.000.000	626.180.173	626.180.173
b) Vay dài hạn	583.758.776.235	583.758.776.235	95.581.132.399	104.091.338.100	592.268.981.936	592.268.981.936
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	333.758.776.235	333.758.776.235	95.581.132.399	104.091.338.100	342.268.981.936	342.268.981.936
Vay đối tượng khác	250.000.000.000	250.000.000.000			250.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	1.323.074.492.384	1.323.074.492.384	1.093.323.426.708	1.020.969.965.494	1.250.721.031.170	1.250.721.031.170

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;

Cuối quý
Gốc Lãi

Đầu năm
Gốc Lãi

- Lý do chưa thanh toán

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	420.032.519.935	420.032.519.935	292.041.296.650	292.041.296.650
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	220.728.907.789	220.728.907.789	123.960.987.025	123.960.987.025
+ Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường	42.150.894.400	42.150.894.400	16.637.772.800	16.637.772.800
+ Công ty TNHH TMDV Tân Trường Phúc	20.726.694.254	20.726.694.254	33.451.376.161	33.451.376.161
+ DNTN Tân Xuân Anh	27.813.251.390	27.813.251.390	29.434.745.240	29.434.745.240
+ Công ty cổ phần thép Việt Trung	23.667.654.972	23.667.654.972	20.263.342.322	20.263.342.322
+ Công ty cổ phần DVTM Hợp Nhất	34.731.291.553	34.731.291.553	2.716.968.870	2.716.968.870
+ Công ty TNHH TM Nguyễn Phước	15.824.125.847	15.824.125.847	15.643.911.376	15.643.911.376
+ Công ty cổ phần XL điện Đức Bảo Kon Tum	23.664.349.234	23.664.349.234	90.000.000	90.000.000
+ Công ty cổ phần công nông nghiệp Tiến Nông	16.085.709.921	16.085.709.921	5.722.870.256	5.722.870.256
+ Công ty cổ phần TM & TV Tân Cơ	16.064.936.218	16.064.936.218		
- Phải trả cho các đối tượng khác	199.303.612.146	199.303.612.146	168.080.309.625	168.080.309.625

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu quý	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng		165.600.333.970	162.525.695.868	3.074.638.102
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.101.225	113.608.744	117.146.332	2.563.637
Thuế xuất nhập khẩu		453.625.527	453.625.527	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-847.727.153	6.295.244.793	2.322.260.732	3.125.256.908
Thuế thu nhập cá nhân		2.808.425.295	2.808.425.295	
Thuế tài nguyên		5.043.306.888	5.043.306.888	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		3.315.338.674	3.315.338.674	
Phí, lệ phí & khoản phải nộp khác		1.407.332.200	1.407.332.200	
Cộng	-841.625.928	185.037.216.091	177.993.131.516	6.202.458.647
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	12.599.478.588	175.036.768.332	187.636.246.920	
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	37.166.827	45.143.350	44.143.350	38.166.827
Cộng	12.636.645.415	175.081.911.682	187.680.390.270	38.166.827

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	3.971.326.727	3.563.218.727
- Bảo hiểm xã hội;	1.635.599.472	1.825.753.800
- Bảo hiểm y tế;	300.209.997	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	270.453.468	129.127.521
- Phải trả về cổ phần hoá;	130.705.324	130.705.324
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	52.263.025.853	32.613.417.293
Cộng	58.571.320.841	38.262.222.665

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Cuối quý Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Đầu năm Lãi suất	Kỳ hạn
---	---------	----------------------	--------	---------	---------------------	--------

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cuối quý

Đầu năm

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối quý

Đầu năm

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	23.467.650.000		40.171.289.830			16.000.000.000		159.638.939.830
- Tăng vốn trong năm trước	16.000.000.000								16.000.000.000
- Lãi									

trong năm trước						30.742.419.157		30.742.419.157
- Tăng khác			7.472.889.821			16.000.000.000		23.472.889.821
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác						9.142.419.157		9.142.419.157
Số dư đầu năm nay	96.000.000.000	23.467.650.000		47.644.179.651		21.600.000.000		188.711.829.651
- Tăng vốn trong năm nay	24.000.000.000	6.723.151.117						30.723.151.117
- Lãi trong năm nay						26.739.109.272		26.739.109.272
- Tăng khác					5.334.697.375			
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác						28.339.109.272		28.339.109.272
Số dư đầu cuối năm nay	120.000.000.000	30.190.801.117		47.644.179.651	5.334.697.375	20.000.000.000		223.169.678.143

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cuối quý Đầu năm

Cộng
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

96.000.000.000 80.000.000.000

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

24.000.000.000 16.000.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

120.000.000.000 96.000.000.000

d) Cổ phiếu

Cuối quý Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

12.000 9.600

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

12.000 9.600

+ Cổ phiếu phổ thông

12.000 9.600

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

12.000 9.600

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;

32.358.613.583 28.357.321.332

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;

10.171.116.466 8.837.711.342

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cuối quý Đầu năm

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)

27. Chênh lệch tỷ giá

Cuối quý Đầu năm

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

Cuối quý Đầu năm

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD. 14.508,51 USD

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính:.....	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	25.169.054.699	7.497.942.010
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	93.930.545.687	74.932.991.235
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	1.356.908.531.718	869.652.440.953
- Doanh thu nhượng bán vật tư	23.349.727.654	43.788.105.265
- Doanh thu cho thuê tài sản	32.727.273	32.727.273
- Doanh thu dịch vụ thí nghiệm	108.774.619	
- Doanh thu khác	6.309.666.016	9.840.313.504
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	1.505.809.027.666	1.005.744.520.240
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	56.804.372	91.920.276
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1.330.298.382.300	831.830.542.041
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1.330.298.382.300	831.830.542.041
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	770.881.912	2.346.079.302
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	4.419.605.000	7.830.724.540
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	7.448.241	1.702.472
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	5.197.935.153	10.178.506.314
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	99.328.247.661	97.528.638.287
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	6.076.750.981	9.845.406.199
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	105.404.998.642	107.374.044.486
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		

- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

4.402.550.463	624.411.286
4.402.550.463	624.411.286

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

Năm nay	Năm trước
2.210.708.666	59.690.068
2.210.708.666	59.690.068

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;
 - + Chi phí nhân viên quản lý
 - + Chi phí tiếp khách
 - + Chi phí vật liệu quản lý
 - Các khoản chi phí QLDN khác.
- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
 - Các khoản chi phí bán hàng khác.
- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
 - Các khoản ghi giảm khác.

Năm nay	Năm trước
45.446.634.356	40.125.391.595
12.005.147.000	9.990.987.000
12.079.702.654	10.091.510.177
4.840.442.699	5.967.638.790
16.521.342.003	14.075.255.628

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí sử dụng máy thi công
- Chi phí sản xuất chung
- Chi phí bán hàng

Cộng

Năm nay	Năm trước
580.701.579.105	401.020.527.898
257.459.565.619	267.682.424.547
133.715.927.524	233.871.241.851
392.389.727.863	448.927.014.403
1.364.266.800.111	1.351.501.208.699

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
6.295.244.793	6.462.272.840
6.295.244.793	6.462.272.840

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Cuối quý	Cuối năm
----------	----------

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Cuối quý	Cuối năm
----------	----------

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 1.093.323.426.708
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; 1.020.969.965.494
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Tên tổ chức/Cá nhân

Công ty CP Du lịch Hàm Hồ
Công ty CP Thủy điện Văn Phong
Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn
Công ty CP Thủy điện Định Bình
Ông Nguyễn Lương Am

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Chủ tịch Hội đồng quản trị

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Giám đốc Công ty CP xây dựng 47 khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo
7. Những thông tin khác:

Người Lập Biểu
(Ký, họ tên)

Hồ Đình Phong

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Văn Nho

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Lương Am

The stamp is circular with a red border. Inside the border, the text reads: "SĐA KP. 4100258747-C.T.Đ." at the top, "CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47" in the center, and "TP. QUY NHƠN T. BÌNH ĐỊNH" at the bottom. There are two small stars on either side of the bottom text.